TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU NGANG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DS-ST
Ngày: 22-03-2023
V/v *Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Hùng Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Kim Na Rinh

2. Ông Nguyễn Trung Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Chung Hữu Toàn là Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Lý Phước Bền- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2022/TLST-DS, ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2023/QĐST-DS, ngày 07/3/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lý Thị Ngọc H, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện K, tỉnh S.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Tú H, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện A, tỉnh K có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1959 vắng mặt.

Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1969 vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Đoàn Thị Tú H trình bày: Vào ngày 03/4/2018 hộ kinh doanh M do chị Lý Thị Ngọc H làm chủ có thỏa thuận bán thức ăn và thuốc thủy sản

cho vợ chồng ông Nguyễn Thành V, bà Huỳnh Thị S, khi thu hoạch tôm ông bà có trách nhiệm thanh toán hết công nợ phát sinh của vụ nuôi cho hộ kinh doanh M. Quá trình nuôi tôm ông V, bà S mặc dù đã thu hoạch tôm nhưng không thanh toán số tiền nào đến ngày 16/9/2018 hai bên ngưng giao dịch, công nợ ông bà còn thiếu hộ kinh doanh M là 38.736.000 đồng. Từ ngày ngưng giao dịch thì ông bà trả cho hộ kinh doanh M được 500.000 đồng, công nợ hiện tại mà ông bà còn thiếu là 38.236.000 đồng từ đó đến nay ông bà không trả nữa. Hộ kinh doanh M vẫn cho thời gian để thanh toán, nhân viên nhiều lần nhắc nhở yêu cầu thanh toán nợ, ông bà tiếp tục hứa hẹn mà không thực hiện dẫn đến vi phạm thỏa thuận đã ký kết, ảnh hưởng quyền lợi của bên bán hàng hóa. Nay chị Lý Thị Ngọc H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thành V, bà Huỳnh Thị S phải trả cho chị Lý Thị Ngọc H số tiền nợ gốc 38.236.000 đồng, nợ lãi từ ngày 01/10/2018 đến ngày 01/3/2022 là 13.011.000 đồng (38.236.000 đồng x 0,83%/tháng x 41 tháng) và đến khi Tòa án xét xử xong vụ án.

- Tại bản khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Thành V, bà Huỳnh Thị S trình bày:

Vào năm 2018 vợ chồng ông bà có hùn nuôi tôm chung với người tên là H1, ông H1 là người bán thức ăn tôm và thuốc thủy sản cho Hộ kinh doanh M. Ông V, bà S và ông H1 thỏa thuận là ông bà sẽ chịu tiền xịt xử lý đáy hồ, chịu hồ, quạt ôxy, mô tưa, giảm tốc, bên phía ông H1 sẽ chịu tiền con giống là 180.000.000 con; đối với tiền thức ăn và thuốc thủy sản, tiền điện, tiền sửa chữa máy móc, quạt thì đến khi thanh toán cuối vụ sẽ chia đôi, tiền lãi còn lại sau nuôi tôm trừ các chi phí sẽ chia đôi. Quá trình nuôi tôm vợ chồng ông bà có trả 21.000.000 đồng tiền điện và tiền sửa chữa, riêng ông V, bà S có trả lại số thức ăn cho công ty là 6.200.000 đồng và khấu trừ tiền thuốc là 5.400.000 đồng thì phía ông H1 có nhận số tiền này hay không từ công ty thì ông bà không biết. Tổng số tiền này cộng lại là 32.690.000 đồng chia cho ông bà và ông H1 mỗi người một nữa là 16.345.000 đồng. Ông V, bà S hùn nuôi tôm với ông H1 được một vụ khoảng 2,5 tháng thì thu hoạch tôm, số tiền tôm khi thu hoạch là 44.540.000 đồng, vợ chồng ông bà có đưa cho ông H1 30.000.000 đồng tiền bán tôm để trả nợ cho Công ty M nhưng ông H1 chỉ trả có 20.000.000 đồng, còn lại ông H1 giữ 10.000.000 đồng cộng với số tiền nợ chia đôi là 16.345.000 đồng, tổng cộng là 26.345.000 đồng. Như vậy ông H1 phải có trách nhiệm trả cho Công ty M số tiền là 26.345.000 đồng, vợ chồng ông, bà đồng ý trả cho Công ty M số tiền 11.891.000 đồng. Nay phía Hộ kinh doanh M yêu cầu vợ chồng ông bà trả số tiền 38.236.000 đồng, tiền lãi 13.011.000 đồng, tổng cộng 51.247.000 đồng ông bà không đồng ý. Ông bà chỉ đồng ý trả cho Hộ kinh doanh M số tiền 11.891.000 đồng và không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Đoàn Thị Tú H trình bày: Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thành V, bà Huỳnh Thị S phải trả cho chị Lý Thị Ngọc H tổng số tiền 51.247.000 đồng. Trong đó nợ gốc 38.236.000 đồng, nợ lãi từ ngày 01/10/2018 đến ngày 01/3/2022 (38.236.000 đồng x 0,83%/tháng x 41 tháng) là 13.011.000 đồng.

- Tại phiên tòa ông V, bà S vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền đã mua thức ăn và thuốc thủy sản với số tiền còn nợ là 38.236.000 đồng, nợ lãi từ ngày 01/10/2018 đến ngày 01/3/2022 là 13.011.000 đồng, tổng cộng 51.247.000 đồng. Phía bị đơn cho rằng năm 2018 ông bà có hùn nuôi tôm với ông H1 cùng mua thức ăn của Hộ kinh doanh M nên trong số tiền 38.236.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu, ông bà chỉ còn thiếu Hộ kinh doanh M số tiền 11.891.000 đồng, còn lại số tiền 26.345.000 đồng là phần ông H1 nợ của Hộ kinh doanh M. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình nên việc bị đơn cho rằng chỉ còn nợ Hộ kinh doanh M số tiền 11.891.000 đồng là không có cơ sở. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông V, bà S trả số tiền thức ăn và thuốc thủy sản còn nợ 38.236.000 đồng là có căn cứ. Ngoài yêu cầu trả số tiền gốc nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất 10%/năm tương đương 0,83%/tháng, thời gian tính lãi từ 01/10/2018 đến ngày 01/3/2022 là 41 tháng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ngoài ra vị kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lý Thị Ngọc H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thành V và bà Huỳnh Thị S trả tiền thức ăn và thuốc thủy sản còn nợ và tiền lãi theo quy định cuả pháp luật. Do đó, đây là tranh chấp dân sự về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Nguyễn Thành V, bà Huỳnh Thị S là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Nguyễn Thành V, bà Huỳnh Thị S.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền đã mua thức ăn và thuốc thủy sản với số tiền còn nợ là 38.236.000 đồng, nợ lãi từ ngày 01/10/2018 đến ngày 01/3/2022 là 13.011.000 đồng, tổng cộng 51.247.000 đồng. Bị đơn ông V, bà S cũng thừa nhận là có mua thức ăn và thuốc thủy sản của hộ kinh doanh M nhưng ông bà cho rằng chỉ còn nợ và đồng ý trả cho Hộ kinh doanh M số tiền 11.891.000 đồng.

Xét thấy việc hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản giữa Hộ kinh doanh M do chị Lý Thị Ngọc H làm chủ với ông V, bà S gồm có: Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi ngày 03/4/2018 và Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 18/02/2020. Bị đơn không thừa nhận có giao kết hợp đồng, tuy nhiên thừa nhận thực tế có việc mua thức ăn và thuốc thủy sản của Hộ kinh doanh M, tại bản khai ngày 26/10/2022 ông V, bà S xác nhận tổng số nợ chưa thanh toán cho hộ kinh doanh M số tiền 38.236.000 đồng là phù hợp với số nợ tại bảng đối chiếu công nợ ngày 18/02/2020 giữa nguyên đơn với bị đơn nên có cơ sở xác nhận việc giao kết hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản là có thật. Phía bị đơn cho rằng năm 2018 ông bà có hùn nuôi tôm với ông H1 cùng mua thức ăn của Hộ kinh doanh M nên trong số tiền 38.236.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu, ông bà chỉ còn thiếu hộ kinh doanh M 11.891.000 đồng, còn lại số tiền 26.345.000 đồng là phần ông H1 nợ của hộ kinh doanh M. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình nên việc bị đơn cho rằng chỉ còn nợ hộ kinh doanh M số tiền 11.891.000 đồng là không có cơ sở. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông V, bà S trả số tiền thức ăn và thuốc thủy sản còn nợ 38.236.000 đồng là có căn cứ.

[4] Ngoài yêu cầu trả số tiền gốc nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất 10%/năm tương đương 0,83%/tháng, thời gian tính lãi từ 01/10/2018 đến ngày 01/3/2022 là 41 tháng là có căn cứ và phù hợp tại Điều 357 của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Như vậy số tiền lãi mà ông V, bà S còn phải trả cho chị Lý Thị Ngọc H là: 38.236.000 đồng x 0,83%/tháng x 41 tháng = 13.011.000 đồng. Tổng số tiền mà ông V, bà S phải trả cho chị Lý Thị Ngọc H là 51.247.000 đồng.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lý Thị Ngọc H được chấp nhận, nên các bị đơn ông V, bà S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 430 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị Ngọc H buộc ông Nguyễn

Thành V và bà Huỳnh Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lý Thị Ngọc H tổng số tiền 51.247.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 38.236.000 đồng, tiền lãi là 13.011.000 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Nguyên đơn chị Lý Thị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Lý Thị Ngọc H số tiền tạm tạm ứng án phí sơ thẩm 1.281.175 đồng theo biên lai thu tiền số 0012514 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Thành V và bà Huỳnh Thị S có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 2.562.350 đồng

3. Về Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Ngọc Hùng Anh